

ỦY BAN NHÂN DÂN TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế,
Cuối năm học 2023 – 2024

ST T	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3 - 4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	481	95	126	134	126
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	481	95	126	134	126
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	03	0	02	0	01
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	481	95	126	134	126
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	481	95	126	134	126
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	481	95	126	134	126
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	481	95	126	134	126
1	Số trẻ cân nặng bình thường	478	94	125	134	125
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	01	01	0	01
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	480	95	126	134	125
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	01	0	0	0	01
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	
VI	Số trẻ em học các CT chăm sóc giáo dục	481	95	126	134	126
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	95	95			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	386		126	134	126

Thanh Trường, ngày 04 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kiểu Thanh Huyền

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Cuối năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	* Cân nặng cuối năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 94/95 đạt 98,95%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 01/95 cháu chiếm 1,06% * Chiều cao cuối năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 95/95 đạt 100%. + Trẻ thấp còi: 0 * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 95/95 cháu 100% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 0; - Béo phì: 0	* Cân nặng cuối năm: + Trẻ PTBT về cân nặng: 384/386 = 99,49%. + Trẻ SDD thể nhẹ cân: 02/386 chiếm 0,52% * Chiều cao cuối năm: + Trẻ PTBT về chiều cao: 385/386 đạt 99,74% + Trẻ thấp còi: 01/386 chiếm 0,26% * Cân nặng/chiều cao - CNBT: 386/386 cháu đạt 98,97% - SDD thể gầy còm: 0 - Suy DD thể gầy còm: 0 - Thừa cân: 0; béo phì: 0 * BMI (Tính riêng trẻ MG lớn) - Trường có 126 cháu MGL trong đó trẻ được tính BMI là 125 cháu. - TSHS tính BMI: 125 cháu + Trẻ PTBT: 125/125 cháu 100% + Thừa cân: 0 % + Béo phì: 0 cháu chiếm 0 %
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016.	- Đảm bảo thực hiện có chất lượng chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành ngày 25 tháng 7 năm 2009 kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGD-ĐT ngày 25/7/2009 và chỉnh sửa bổ sung theo TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016; và chỉnh sửa bổ sung theo Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020.
III	Kết quả đánh giá sự phát triển của trẻ	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề	- Đa số trẻ thực hiện được các mục tiêu trong chủ đề, nội dung, kiến thức, kỹ năng của chủ đề

		- Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn	- Trẻ biết tên trường, tên lớp, tên cô giáo, biết công việc, tình cảm của các cô giáo, gọi tên đồ chơi ở lớp... - Trẻ biết được địa điểm nơi trường đóng, phân loại một số đồ dùng đồ chơi của lớp theo công dụng, chất liệu; nhận biết được một số hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, nhận biết các chữ số - Trẻ ngoan ngoan, lễ phép với cô giáo, ông bà, bố mẹ, đoàn kết với bạn bè - Trẻ thích nghi với các hoạt động vui chơi và học tập tại trường. Hứng thú tham gia các hoạt động tập thể cùng cô giáo và các bạn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc và giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inôc.(Theo Thông tư 02.....) - Cam kết với các mối hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại	

Thanh Trường, ngày 04 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



 KIỀU THANH HUYỀN

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, giữa năm học 2023 – 2024**

ST T	Nội dung	T. số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Ths	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	K	TB	Kém
	Tổng số CBQL, GV, NV	46	0	01	27	10	01	7	0	10	24	22	15		
I	Giáo viên	34	0	0	24	10	0	0	0	8	24	20	15		
1	Nhà Trẻ	06	0	0	04	02	0	0	0	02	04	02	5		
2	Mẫu giáo	28	0	0	20	08	0	0	0	8	20	18	10		
II	Cán bộ quản lý	03	0	0	03	0	0	0	0	0	03	03			
1	Hiệu trưởng	01	0	0	01	0	0	0	0	0	01	01	0		
2	P. Hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	0	0	02	02	0		
III	Nhân viên	10	0	0	01	0	01	07	0	0	0	0	0		
1	NV văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0		
2	NV phục vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	NV kế toán	1	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	NV nấu ăn	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0		
7	Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	02	0	0	0	0	0		

Thanh Trường, ngày 04 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kiều Thanh Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Đầu năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	19	-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	03	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	19.785.600	43,77
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	2.200	4,86
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	1.352	2,99
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.352	2,99
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	228	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	780	1,72
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1.850	4,09
5	Diện tích phòng GD thể chất (m ²)	90	0
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	150	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	250	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2200	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo qui định	1.200(19 lớp)	0
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với qui định	560(8 lớp)	0
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	5 bộ/ sân
IX	Tổng số thiết bị điện tử - tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10 máy vi tính, 19 máy chiếu; 220 chiếc bàn, 550 ghế	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục		

khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		

		Số lượng (m ²) 780				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	165	0	615	0	1,36
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	0	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử(website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Thanh Trường, ngày 04 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Kiều Thanh Huyền